

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN  
UÔNG BÍ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm  
tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY                 | 2      |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 3      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 9 - 27 |

013  
CỔ  
CH NI  
KIẾ  
B  
G E

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 28/12/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 27/08/2015 với mã giao dịch cổ phiếu là UEM.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- |                       |          |
|-----------------------|----------|
| - Ông Bùi Văn Tuấn    | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Minh Tâm | Ủy viên  |
| - Ông Phạm Văn Chung  | Ủy viên  |
| - Ông Lê Hữu Tài      | Ủy viên  |
| - Ông Bùi Xuân Tiến   | Ủy viên  |

### BAN GIÁM ĐỐC

- |                       |              |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Minh Tâm | Giám đốc     |
| - Ông Bùi Xuân Tiến   | Phó Giám đốc |

### BAN KIỂM SOÁT

- |                             |            |                                     |
|-----------------------------|------------|-------------------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Trưởng ban |                                     |
| - Ông Trần Văn Tiến         | Thành viên | <i>Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2024</i>   |
| - Ông Trần Hữu Đoàn         | Thành viên | <i>Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2024</i> |
| - Ông Nguyễn Trọng Thanh    | Thành viên |                                     |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Minh Tâm - Chức danh: Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 27. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nguyễn Minh Tâm

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Số: BC/BDO/2025. 157

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

**Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>88.896.470.803</b>  | <b>68.946.791.338</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>680.915.169</b>     | <b>773.534.005</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 680.915.169            | 773.534.005           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | -                      | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>54.692.125.686</b>  | <b>40.654.670.075</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.2         | 54.643.624.561         | 39.671.655.299        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.3         | 33.400.121             | 943.281.613           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.4         | 15.101.004             | 39.733.163            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        |             | -                      | -                     |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | -                      | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>33.462.708.375</b>  | <b>27.430.446.597</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 33.462.708.375         | 27.430.446.597        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>60.721.573</b>      | <b>88.140.661</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.9         | 60.721.573             | 88.140.661            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          | 152        |             | -                      | -                     |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>14.539.040.473</b>  | <b>12.280.022.866</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>13.043.934.325</b>  | <b>11.132.801.052</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.6         | 12.927.160.131         | 10.956.026.858        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 74.646.538.738         | 70.729.863.367        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (61.719.378.607)       | (59.773.836.509)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.7         | 116.774.194            | 176.774.194           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 253.538.500            | 253.538.500           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (136.764.306)          | (76.764.306)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>221.400.000</b>     | <b>225.142.315</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.8         | 221.400.000            | 225.142.315           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.273.706.148</b>   | <b>922.079.499</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9         | 1.273.706.148          | 922.079.499           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>103.435.511.276</b> | <b>81.226.814.204</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>77.059.722.615</b>  | <b>53.223.194.486</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>77.059.722.615</b>  | <b>53.223.194.486</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.10        | 36.130.235.637         | 20.009.157.223        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 55.118.250             | 1.398.713.250         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.11        | 841.001.449            | 1.271.616.889         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | V.13        | 1.274.731.806          | 3.216.176.315         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.12        | 117.121.139            | 297.738.067           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14        | 93.891.580             | 56.246.348            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.15        | 38.530.237.794         | 23.619.830.293        |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | V.16        | -                      | 2.594.198.451         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 17.384.960             | 759.517.650           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | -                      | -                     |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>26.375.788.661</b>  | <b>28.003.619.718</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>26.375.788.661</b>  | <b>28.003.619.718</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 24.381.000.000         | 24.381.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 24.381.000.000         | 24.381.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                     |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 350.320.408            | 350.320.408           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 1.644.468.253          | 3.272.299.310         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | -                     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.644.468.253          | 3.272.299.310         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>103.435.511.276</b> | <b>81.226.814.204</b> |

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Chung

Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Số năm nay             | Số năm trước           |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 152.661.144.136        | 180.695.918.828        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>152.661.144.136</b> | <b>180.695.918.828</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 136.511.265.698        | 160.687.279.992        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>16.149.878.438</b>  | <b>20.008.638.836</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 2.542.481              | 4.020.520              |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 2.061.953.958          | 1.804.457.778          |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | <i>2.061.953.958</i>   | <i>1.804.457.778</i>   |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5        | (1.714.546.307)        | (1.226.778.039)        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.6        | 14.399.572.640         | 15.558.124.719         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>1.405.440.628</b>   | <b>3.876.854.898</b>   |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.7        | 1.053.193.488          | 765.196.460            |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.8        | 374.767.400            | 332.669.658            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>678.426.088</b>     | <b>432.526.802</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>2.083.866.716</b>   | <b>4.309.381.700</b>   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.10       | 439.398.463            | 1.037.082.390          |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>1.644.468.253</b>   | <b>3.272.299.310</b>   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.11       | 674                    | 1.000                  |

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị An

Phạm Văn Chung



Nguyễn Minh Tâm



# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số minh | Số năm nay             | Số năm trước           |
|--|-------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |                   |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01                | 2.083.866.716          | 4.309.381.700          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |                   |                        |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | 02                | 2.638.922.098          | 2.413.650.351          |
| - Các khoản dự phòng   | 03                | (2.594.198.451)        | (2.251.267.864)        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05                | (2.542.481)            | (4.020.520)            |
| - Chi phí lãi vay  | 06                | 2.061.953.958          | 1.804.457.778          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động             | 08                | 4.188.001.840          | 6.272.201.445          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09                | (14.778.196.352)       | 28.874.325.730         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10                | (6.032.261.778)        | (2.963.828.117)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11                | 12.076.003.799         | (19.462.187.060)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12                | (324.207.561)          | (426.654.188)          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13                | -                      | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14                | (2.061.953.958)        | (1.804.457.778)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15                | (469.196.146)          | (1.193.906.328)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 16                | -                      | 600.000                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 17                | (1.576.332.000)        | (938.407.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>20</b>         | <b>(8.978.142.156)</b> | <b>8.357.686.704</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                               |                   |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21                | (3.589.326.662)        | (180.000.000)          |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27                | 2.542.481              | 4.020.520              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b>         | <b>(3.586.784.181)</b> | <b>(175.979.480)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                           |                   |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33                | 98.745.689.593         | 74.417.863.226         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34                | (83.835.282.092)       | (79.840.389.299)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   | 36                | (2.438.100.000)        | (2.681.910.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          | <b>40</b>         | <b>12.472.307.501</b>  | <b>(8.104.436.073)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b>         | <b>(92.618.836)</b>    | <b>77.271.151</b>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60 V.1            | 773.534.005            | 696.262.854            |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70 V.1            | 680.915.169            | 773.534.005            |

Người lập biểu

Lê Thị An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Chung

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 28/12/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 27/08/2015 với mã giao dịch cổ phiếu là UEM.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất công nghiệp.

**Hoạt động kinh doanh chính:** Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe...

#### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 164 người (Tại ngày 31/12/2023 là 187 người).

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm hoàn thành của sản phẩm nhân với tổng chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

#### 4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

| <u>Nhóm TSCĐ</u>                | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 năm   |
| Máy móc, trang thiết bị         | 03 - 10 năm   |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm   |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 05 năm   |

#### 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### *Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### 6. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Trong năm, không có chi phí lãi vay được vốn hóa.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

#### **Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**18. Nguyên tắc kế toán thuế**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt           | 50.475.494         | 14.252.868         |
| Tiền gửi ngân hàng | 630.439.675        | 759.281.137        |
| <b>Cộng</b>        | <b>680.915.169</b> | <b>773.534.005</b> |

#### 2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>  | <b>37.697.811.115</b> | <b>13.640.850.540</b> |
| Công ty cổ phần cơ điện Yên Hưng  | 146.700.000           | 3.432.956.900         |
| Công ty TNHH ROTEC Việt Nam   | 430.946.560           | 2.456.821.840         |
| Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Vân Canh  | -                     | 7.733.232.000         |
| Công ty cổ phần Lê Hoàng Long   | 7.104.952.480         | -                     |
| Công ty TNHH Phát triển công nghệ Việt Nam  | 9.904.775.115         | -                     |
| Công ty cổ phần Dịch vụ và Thiết bị đa ngành An Bình                                      | 17.441.293.680        | -                     |
| Các đối tượng khác  | 2.669.143.280         | 17.839.800            |
| <b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i> | <b>16.945.813.446</b> | <b>26.030.804.759</b> |
| <b>Cộng</b>   | <b>54.643.624.561</b> | <b>39.671.655.299</b> |

#### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối năm       | Số đầu năm         |
|---|-------------------|--------------------|
| <b>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</b>  | <b>16.562.200</b> | <b>932.443.000</b> |
| Công ty cổ phần ATT Công nghiệp   | 10.840.000        | 20.000.000         |
| Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật HTD  | -                 | 800.000.000        |
| Tổng công ty cổ phần Công trình VIETTEL   | -                 | 112.443.000        |
| Công ty TNHH đầu tư Thương Mại vận tải Hoàng Phong  | 5.722.200         | -                  |
| <b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i> | <b>16.837.921</b> | <b>10.838.613</b>  |
| <b>Cộng</b>   | <b>33.400.121</b> | <b>943.281.613</b> |

#### 4. Phải thu khác ngắn hạn

|                                       | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khác là bên thứ ba</b>    | <b>15.101.004</b> | <b>39.733.163</b> |
| Các khoản khác                        | 15.101.004        | 39.733.163        |
| <b>Phải thu khác là bên liên quan</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>15.101.004</b> | <b>39.733.163</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5. Hàng tồn kho

|                                     | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 4.689.333.872         | -        | 4.633.640.253         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 158.292.263           | -        | 215.417.857           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 28.615.082.240        | -        | 22.581.388.487        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>33.462.708.375</b> | <b>-</b> | <b>27.430.446.597</b> | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 33.462.708.375 VND (tại ngày 31/12/2023 là 27.430.446.597 VND) (Xem tại Thuyết minh V.14).

### 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, trang thiết bị | Phương tiện vận tải  | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                         |                      |                          |                       |
| Số đầu năm             | 16.107.981.955         | 48.804.846.230          | 5.186.517.182        | 630.518.000              | 70.729.863.367        |
| Tăng trong năm         | -                      | 4.550.055.371           | -                    | -                        | 4.550.055.371         |
| Thanh lý               | -                      | (495.000.000)           | -                    | (138.380.000)            | (633.380.000)         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>16.107.981.955</b>  | <b>52.859.901.601</b>   | <b>5.186.517.182</b> | <b>492.138.000</b>       | <b>74.646.538.738</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                        |                         |                      |                          |                       |
| Số đầu năm             | 13.302.641.79          | 40.669.063.780          | 5.186.517.182        | 615.613.749              | 59.773.836.509        |
| Khấu hao               | 280.943.328            | 2.290.888.774           | -                    | 7.089.996                | 2.578.922.098         |
| Thanh lý               | -                      | (495.000.000)           | -                    | (138.380.000)            | (633.380.000)         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>13.583.585.126</b>  | <b>42.464.952.554</b>   | <b>5.186.517.182</b> | <b>484.323.745</b>       | <b>61.719.378.607</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                         |                      |                          |                       |
| Số đầu năm             | 2.805.340.157          | 8.135.782.450           | -                    | 14.904.251               | 10.956.026.858        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.524.396.829</b>   | <b>10.394.949.047</b>   | <b>-</b>             | <b>7.814.255</b>         | <b>12.927.160.131</b> |

#### Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ HH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 51.421.508.542 VND (tại ngày 31/12/2023 là 49.939.706.724 VND).

Nguyên giá TSCĐ HH của Công ty tại ngày 31/12/2024 chờ thanh lý là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 8.752.412.654 VND (tại ngày 31/12/2023 là 6.199.776.757 VND).

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                        | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Tổng cộng</u>   |
|------------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                    |
| Số đầu năm             | 253.538.500              | 253.538.500        |
| Mua trong năm          | -                        | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>253.538.500</b>       | <b>253.538.500</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                          |                    |
| Số đầu năm             | 76.764.306               | 76.764.306         |
| Khấu hao trong năm     | 60.000.000               | 60.000.000         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>136.764.306</b>       | <b>136.764.306</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                    |
| Số đầu năm             | 176.774.194              | 176.774.194        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>116.774.194</b>       | <b>116.774.194</b> |

Nguyên giá TSCĐ VH của Công ty tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 73.538.500 VND (tại ngày 31/12/2023 là 73.538.500 VND).

Nguyên giá TSCĐ VH của Công ty tại ngày 31/12/2024 chờ thanh lý là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Công ty tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

### 8. Xây dựng cơ bản dở dang

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--|--------------------|--------------------|
| Cải tạo nâng cấp lưới điện, trạm biến áp từ 6 kV lên 22 kV | -                  | 225.142.315        |
| Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy                       | 221.400.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>221.400.000</b> | <b>225.142.315</b> |

### 9. Chi phí trả trước

|                                       | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>60.721.573</b>    | <b>88.140.661</b>    |
| Bảo hiểm ô tô và phí sử dụng đường bộ | 12.542.195           | 23.730.888           |
| Chi phí khác                          | 48.179.378           | 64.409.773           |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>1.273.706.148</b> | <b>922.079.499</b>   |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng             | 309.858.895          | 389.474.061          |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ                 | 785.167.665          | 282.780.317          |
| Chi phí khác                          | 178.679.588          | 249.825.121          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.334.427.721</b> | <b>1.010.220.160</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 10. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>  | <b>18.906.114.493</b> | <b>18.906.114.493</b> | <b>8.820.497.223</b>  | <b>8.820.497.223</b>  |
| Công ty TNHH Thương mại Thép Minh An   | 313.117.497           | 313.117.497           | 730.561.304           | 730.561.304           |
| Công ty cổ phần Thép và Thương mại Hải Phòng   | 5.630.541.829         | 5.630.541.829         | 619.233.890           | 619.233.890           |
| Công ty TNHH vật tư mỏ Quang Gia Kiên  | 2.053.793.880         | 2.053.793.880         | 460.251.600           | 460.251.600           |
| Công ty cổ phần TECNOVI  | -                     | -                     | 1.886.500.000         | 1.886.500.000         |
| Công ty cổ phần XNK thiết bị mỏ Quảng Ninh   | -                     | -                     | 1.293.408.000         | 1.293.408.000         |
| Công ty TNHH thương mại XNK Khánh Bình   | 2.049.042.940         | 2.049.042.940         | 144.605.680           | 144.605.680           |
| Các nhà cung cấp còn lại   | 8.859.618.347         | 8.859.618.347         | 3.685.936.749         | 3.685.936.749         |
| <b>Phải trả người bán là bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i> | <b>17.224.121.144</b> | <b>17.224.121.144</b> | <b>11.188.660.000</b> | <b>11.188.660.000</b> |
| <b>Cộng</b>  | <b>36.130.235.637</b> | <b>36.130.235.637</b> | <b>20.009.157.223</b> | <b>20.009.157.223</b> |

### 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | Số cuối năm        |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.064.307.482        | 1.049.997.430         | 1.425.604.593        | 688.700.319        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 182.098.813          | 439.398.463           | 469.196.146          | 152.301.130        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 25.210.594           | 101.244.099           | 126.454.693          | -                  |
| Tiền thuế đất, thuế đất    | -                    | 257.928.053           | 257.928.053          | -                  |
| Các loại thuế khác         | -                    | 3.000.000             | 3.000.000            | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.271.616.889</b> | <b>1.851.568.045</b>  | <b>2.282.183.485</b> | <b>841.001.449</b> |

### 12. Chi phí phải trả ngắn hạn

|             | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Tiền điện   | 117.121.139        | 297.738.067        |
| <b>Cộng</b> | <b>117.121.139</b> | <b>297.738.067</b> |

### 13. Phải trả người lao động

|                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lương tháng phải trả | 1.274.731.806        | 1.927.459.627        |
| Lương bổ sung        | -                    | 1.288.716.688        |
| <b>Cộng</b>          | <b>1.274.731.806</b> | <b>3.216.176.315</b> |

### 14. Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 22.061.876        | 20.264.544        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 14.200.000        | 14.200.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 57.629.704        | 21.781.804        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>93.891.580</b> | <b>56.246.348</b> |

Chi tiết phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan được chi tiết tại thuyết minh số VII.2.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 15. Vay ngắn hạn

|  |      | Số đầu năm                                 | Phát sinh trong năm   |                       | Số cuối năm                                |
|--|------|--|-----------------------|-----------------------|--|
|  |      | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí | (i)  | 10.108.204.333                             | 53.123.544.164        | 39.475.831.048        | 23.755.917.449                             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh   | (ii) | 13.511.625.960                             | 45.622.145.429        | 44.359.451.044        | 14.774.320.345                             |
| <b>Cộng</b>                                      |      | <b>23.619.830.293</b>                      | <b>98.745.689.593</b> | <b>83.835.282.092</b> | <b>38.530.237.794</b>                      |

(i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT304-CDUB ngày 15/10/2024 với hạn mức 25.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay có thời hạn 06 tháng và chịu lãi suất từ 5-6%/năm, lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và gốc vay được thanh toán một lần khi đáo hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- + Cam kết bảo lãnh theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2024-HĐCBLHM/NHCT304-CDUB ngày 17/10/2024. Hạn mức bảo lãnh không quá 10.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2022/NHCT304-CDUB ngày 22/07/2022;
- + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 02/2022/NHCT304-CDUB ngày 22/07/2022;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/NHCT304-CDUB ngày 14/10/2024. Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án Cải tạo nâng cấp lưới điện, trạm biến áp từ 6kV lên 22kV (Chi tiết: Tuyến cáp ngầm trung áp 22kV, trạm biến áp số 01, trạm biến áp số 02.)

(ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/HM/NTQN-CDUB ngày 21/11/2024 với hạn mức 35.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Các khoản vay có thời hạn 06 tháng và chịu lãi suất từ 5-6%/năm, lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và gốc vay được thanh toán một lần khi đáo hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2020/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 28 tháng 2 năm 2020.
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2022/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 14 tháng 10 năm 2022.
- Thế chấp tài sản là quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán ký giữa Công ty và các bên có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2023/QDN/NTQN-CDUB ngày 13 tháng 09 năm 2023.
- Thế chấp tài sản là hàng luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2023/HTK/NTQN-CDUB ngày 13 tháng 09 năm 2023.

### 16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|-------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | -           | 2.594.198.451        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>    | <b>2.594.198.451</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                  |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| Số đầu năm trước                   | 24.381.000.000               | 350.320.408              | 3.670.889.940                           | 28.402.210.348        |
| Lãi trong năm trước                | -                            | -                        | 3.272.299.310                           | 3.272.299.310         |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông     | -                            | -                        | (2.681.910.000)                         | (2.681.910.000)       |
| Phân phối các quỹ                  | -                            | -                        | (988.979.940)                           | (988.979.940)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>        | <b>24.381.000.000</b>        | <b>350.320.408</b>       | <b>3.272.299.310</b>                    | <b>28.003.619.718</b> |
| Số dư đầu năm                      | 24.381.000.000               | 350.320.408              | 3.272.299.310                           | 28.003.619.718        |
| Lãi trong năm nay                  | -                            | -                        | 1.644.468.253                           | 1.644.468.253         |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*) | -                            | -                        | (2.438.100.000)                         | (2.438.100.000)       |
| Phân phối các quỹ (*)              | -                            | -                        | (834.199.310)                           | (834.199.310)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>24.381.000.000</b>        | <b>350.320.408</b>       | <b>1.644.468.253</b>                    | <b>26.375.788.661</b> |

(\*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2024.

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 8.623.060.000         | 8.623.060.000         |
| Các đối tượng khác                              | 15.757.940.000        | 15.757.940.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>24.381.000.000</b> | <b>24.381.000.000</b> |

#### c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

|                                  | Số năm nay            | Số năm trước          |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>24.381.000.000</b> | <b>24.381.000.000</b> |
| + Vốn góp đầu năm                | -                     | -                     |
| + Vốn góp tăng trong năm         | -                     | -                     |
| + Vốn góp giảm trong năm         | -                     | -                     |
| + <b>Vốn góp cuối năm</b>        | <b>24.381.000.000</b> | <b>24.381.000.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia        | 2.438.100.000         | 2.681.910.000         |

#### d. Cổ phiếu

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/dã chào bán  | 2.438.100   | 2.438.100  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 2.438.100   | 2.438.100  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.438.100   | 2.438.100  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 2.438.100   | 2.438.100  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.438.100   | 2.438.100  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Số năm nay             | Số năm trước           |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 152.661.144.136        | 180.695.918.828        |
| <b>Cộng</b>  | <b>152.661.144.136</b> | <b>180.695.918.828</b> |
| <b>Trong đó</b>  |                        |                        |
| Doanh thu bán cho bên thứ ba   | 74.793.242.664         | 32.243.890.765         |
| Doanh thu bán cho bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2) | 77.867.901.472         | 148.452.028.063        |
| <b>Cộng</b>  | <b>152.661.144.136</b> | <b>180.695.918.828</b> |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                               | Số năm nay             | Số năm trước           |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 136.511.265.698        | 160.687.279.992        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>136.511.265.698</b> | <b>160.687.279.992</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|              | Số năm nay       | Số năm trước     |
|--------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.542.481        | 4.020.520        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.542.481</b> | <b>4.020.520</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|              | Số năm nay           | Số năm trước         |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.061.953.958        | 1.804.457.778        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.061.953.958</b> | <b>1.804.457.778</b> |

#### 5. Chi phí bán hàng

|                           | Số năm nay             | Số năm trước           |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 608.937.144            | 784.773.041            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 3.555.000              | 17.065.000             |
| Chi phí bảo hành          | (2.594.198.451)        | (2.251.267.864)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 267.160.000            | 220.851.784            |
| Chi phí bằng tiền khác    | -                      | 1.800.000              |
| <b>Cộng</b>               | <b>(1.714.546.307)</b> | <b>(1.226.778.039)</b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Số năm nay            | Số năm trước          |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.090.024.179         | 6.897.157.822         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 883.885.394           | 716.909.690           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 720.363.179           | 371.987.518           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 178.918.800           | 194.295.146           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 260.928.053           | 112.320.499           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 566.899.759           | 489.978.555           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 5.698.553.276         | 6.775.475.489         |
| <b>Cộng</b>               | <b>14.399.572.640</b> | <b>15.558.124.719</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 7. Thu nhập khác

|                         | Số năm nay           | Số năm trước       |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| Thanh lý vật tư thu hồi | 674.893.488          | 580.650.460        |
| Khác                    | 378.300.000          | 184.546.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.053.193.488</b> | <b>765.196.460</b> |

### 8. Chi phí khác

|                                   | Số năm nay         | Số năm trước       |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Truy thu, tiền phạt thuế          | -                  | 93.378.750         |
| Phạt vi phạm hợp đồng             | 167.400            | -                  |
| Chi khác cho hoạt động kinh doanh | 374.600.000        | 239.290.908        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>374.767.400</b> | <b>332.669.658</b> |

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                               | Số năm nay             | Số năm trước           |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 122.677.674.546        | 141.210.666.713        |
| Chi phí nhân công             | 24.689.754.553         | 28.541.524.895         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 2.638.922.098          | 2.413.650.351          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.258.416.313          | 1.634.936.557          |
| Chi phí khác bằng tiền        | 2.965.218.274          | 4.682.803.411          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>155.229.985.784</b> | <b>178.483.581.927</b> |

### 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

|  | Số năm nay         | Số năm trước         |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 439.398.463        | 892.888.090          |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                  | 144.194.300          |
| <b>Cộng</b>  | <b>439.398.463</b> | <b>1.037.082.390</b> |

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|  | Số năm nay           | Số năm trước         |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>                           | <b>2.083.866.716</b> | <b>4.309.381.700</b> |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>    | <b>113.125.600</b>   | <b>155.058.750</b>   |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                                 | <b>113.125.600</b>   | <b>155.058.750</b>   |
| Thù lao HĐQT   | 61.680.000           | 61.680.000           |
| Các khoản khác   | 51.445.600           | 93.378.750           |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | -                    | -                    |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước</b> | <b>2.196.992.316</b> | <b>4.464.440.450</b> |
| Thu nhập chịu thuế   | 2.196.992.316        | 4.464.440.450        |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                    | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế TNDN hiện hành</b>                                       | <b>439.398.463</b>   | <b>892.888.090</b>   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|   | Số năm nay    | Số năm trước  |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.644.468.253 | 3.272.299.310 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -             | -             |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm   | -             | 834.199.310   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty  | 1.644.468.253 | 2.438.100.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)   | 2.438.100     | 2.438.100     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>   | <b>674</b>    | <b>1.000</b>  |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty số tiền là 834.199.310 VND. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 1.000 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 1.342 VND/ cổ phiếu).

Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay chưa được ước tính, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|   | Số năm nay | Số năm trước |
|---|------------|--------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm            | 2.438.100  | 2.438.100    |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | -          | -            |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm        | -          | -            |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm               | 2.438.100  | 2.438.100    |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("TKV"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Ban lãnh đạo của Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                 |
|--|-----------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("TKV")    | Công ty mẹ                  |
| Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin                 | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin                   | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin                | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                    | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin                 | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin                    | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV                                 | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Than Uông Bí - TKV                                 | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Xây lắp mỏ - TKV                                   | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Than Dương Huy - TKV                               | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV                              | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin                         | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Than Mạo Khê - TKV                                 | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Than Hạ Long - TKV                                 | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV                              | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV                                 | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV                                | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản                                | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin                     | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin                   | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty cổ phần Vật tư - TKV                               | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV                     | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty TNHH MTV Môi trường TKV                            | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Trường Quản trị Kinh Doanh                                 | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Trung tâm an toàn mỏ                                       | Đơn vị thành viên trong TKV |
| Công ty cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ        | Đơn vị thành viên trong TKV |

### 2.1 Giao dịch với bên liên quan

#### a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

| Họ tên bên liên quan | Các khoản thu nhập              | Giá trị giao dịch |              |
|----------------------|---------------------------------|-------------------|--------------|
|                      |                                 | Số năm nay        | Số năm trước |
| Ông Bùi Văn Tuấn     | Thù lao, lương, thưởng, phụ cấp | 61.680.000        | 25.700.000   |
| Ông Bùi Xuân Tiến    | Thù lao, lương, thưởng, phụ cấp | 393.040.102       | 343.673.827  |
|                      | Cổ tức được chia                | 10.037.000        | 11.040.700   |
| Ông Phạm Văn Chung   | Thù lao, lương, thưởng, phụ cấp | 363.984.836       | 397.213.291  |
|                      | Cổ tức được chia                | 11.700.000        | 12.870.000   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Họ tên bên liên quan      | Các khoản thu nhập              | Giá trị giao dịch    |                      |
|---------------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                           |                                 | Số năm nay           | Số năm trước         |
| Ông Nguyễn Minh Tâm       | Cổ tức được chia                | 17.488.000           | 19.236.800           |
|                           | Thù lao, lương, thưởng, phụ cấp | 437.161.062          | 461.870.087          |
| Ông Lê Hữu Tài            | Thù lao, lương, thưởng, phụ cấp | 249.134.085          | 243.727.748          |
|                           | Cổ tức được chia                | 13.504.000           | 14.854.400           |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thù lao                         | 54.960.000           | 54.960.000           |
| Ông Trần Hữu Đoàn (*)     | Thù lao                         | 10.500.000           | 36.000.000           |
| Ông Trần Văn Tiến (*)     | Thù lao                         | 25.500.000           | -                    |
|                           | Lương, thưởng, phụ cấp          | 161.534.122          | -                    |
| Ông Nguyễn Trọng Thanh    | Thù lao                         | 36.000.000           | 36.000.000           |
|                           | Lương, thưởng, phụ cấp          | 254.948.349          | 237.521.732          |
| <b>Cộng</b>               |                                 | <b>2.101.171.555</b> | <b>1.894.668.585</b> |

(\*) - Ông Trần Văn Tiến được bổ nhiệm từ ngày 17/4/2024, do đó không có số liệu so sánh năm trước.

- Ông Trần Hữu Đoàn miễn nhiệm từ ngày 17/4/2024, do đó thù lao năm nay được tính đến hết 17/4/2024.

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                              | Nội dung giao dịch | Giá trị giao dịch |                |
|--|--------------------|-------------------|----------------|
|  |                    | Số năm nay        | Số năm trước   |
| Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin    | Doanh thu bán hàng | 3.097.630.000     | 4.232.289.691  |
| Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | Doanh thu bán hàng | 713.912.000       | 25.000.000     |
|  | Mua hàng           | 1.851.480.000     | 2.065.192.800  |
| Công ty Than Mạo Khê - TKV                 | Doanh thu bán hàng | 4.123.504.305     | 4.074.081.811  |
| Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | Doanh thu bán hàng | 14.931.271.661    | 20.473.008.310 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin         | Doanh thu bán hàng | 10.924.007.834    | 6.850.457.081  |
| Công ty Than Dương Huy - TKV               | Doanh thu bán hàng | 14.780.742.088    | 24.952.193.195 |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV                 | Doanh thu bán hàng | (232.614.237)     | 38.505.509.095 |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV              | Doanh thu bán hàng | 9.436.381.974     | 8.171.723.117  |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV              | Doanh thu bán hàng | 1.276.075.057     | 1.244.939.477  |
| Công ty Xây lắp mỏ - TKV                   | Doanh thu bán hàng | 1.267.569.029     | 1.823.758.515  |
| Công ty Than Uông Bí - TKV                 | Doanh thu bán hàng | -                 | 13.872.628.328 |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV                 | Doanh thu bán hàng | -                 | 300.550.000    |
| Công ty Than Hạ Long - TKV                 | Doanh thu bán hàng | 1.362.746.923     | 3.686.310.002  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|  |                             |                |                |
|--|-----------------------------|----------------|----------------|
| Công ty Than Khe Chàm - TKV                                | Doanh thu bán hàng          | -              | 673.969.233    |
| Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin                   | Doanh thu bán hàng          | -              | 866.391.456    |
| Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vincomin                 | Doanh thu bán hàng          | 15.961.632.438 | 18.696.847.252 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam            | Mua hàng                    | -              | 418.302.000    |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam            | Cổ tức đã trả               | 862.306.000    | 948.536.600    |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam            | Quyền sử dụng nhãn hiệu TKV | 361.392.000    | 418.302.000    |
| Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                    | Doanh thu bán hàng          | 224.410.000    | -              |
| Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                    | Mua hàng, mua dịch vụ       | 40.444.985.561 | 52.030.218.450 |
| Viện Cơ khí năng lượng và Mô - Vinacomin                   | Mua hàng, mua dịch vụ       | 32.195.000     | 32.035.000     |
| Công ty cổ phần Vật tư - TKV                               | Mua hàng, mua dịch vụ       | 829.048.670    | 1.024.509.150  |
| Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV                     | Mua hàng, mua dịch vụ       | 843.461.843    | 811.045.735    |
| Công ty TNHH MTV Môi trường TKV                            | Doanh thu bán hàng          | 632.400        | 2.371.500      |
|  | Mua hàng, mua dịch vụ       | 21.172.400     | 50.561.500     |
| Trường Quản trị Kinh doanh                                 | Mua dịch vụ                 | 34.976.000     | 22.980.000     |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản                                | Mua hàng, mua dịch vụ       | 85.067.960     | 28.574.800     |
| Công ty cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin | Mua hàng, mua dịch vụ       | -              | 180.000.000    |
| Viện Khoa học Công nghệ Mô                                 | Mua hàng, mua dịch vụ       | -              | 246.370.909    |
| Trung tâm an toàn mỏ                                       | Mua hàng, mua dịch vụ       | 95.850.000     | -              |
| Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam                   | Mua hàng, mua dịch vụ       | 18.835.500     | -              |

**c. Số dư bên liên quan**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

**Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)**

| <b>Bên liên quan</b>                       | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|--------------------|-------------------|
| Công ty Than Uông Bí - TKV                 | 158.272.147        | 2.099.131.194     |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV              | 722.156.264        | 710.617.835       |
| Công ty Than Dương Huy - TKV               | 4.875.123.594      | 8.139.172.111     |
| Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vincomin | 2.471.890.948      | 1.422.243.889     |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV                | -                  | 36.394.339        |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV              | 4.547.180.997      | 3.522.199.888     |
| Công ty Than Hạ Long - TKV                 | 41.766.677         | 857.765.936       |
| Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin    | -                  | 464.844.000       |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2) (tiếp theo)

| Bên liên quan                              | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | 3.202.531.917         | 212.398.100           |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV                 | -                     | 270.000.000           |
| Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin   | -                     | 1.016.595.203         |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin         | -                     | 1.768.941.283         |
| Công ty xây lắp mỏ - TKV                   | -                     | 77.826.446            |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV                 | -                     | 5.432.674.535         |
| Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | -                     | -                     |
| Công ty Than Mạo Khê - TKV                 | 926.890.902           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>16.945.813.446</b> | <b>26.030.804.759</b> |

### Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

| Bên liên quan  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                    | 14.532.301.944        | 7.726.473.613         |
| Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin                     | 38.016.000            | 75.297.600            |
| Công ty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí                        | 1.414.530.000         | 2.685.581.000         |
| Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin                 | 867.938.400           | 331.240.800           |
| Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | -                     | 180.000.000           |
| Công ty cổ phần vật tư -TKV                                | 355.525.500           | 174.724.143           |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản                                | 15.809.300            | -                     |
| Công ty TNHH MTV Môi trường TKV                            | -                     | 15.342.844            |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.224.121.144</b> | <b>11.188.660.000</b> |

### Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

| Bên liên quan                          | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV | 16.837.921        | 10.838.613        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>16.837.921</b> | <b>10.838.613</b> |

### 3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Nguyễn Minh Tâm